

Bản án số: 11/2025/DS-ST
Ngày: 18-7-2025
V/v: Chia tài sản chung;
chia thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi;

Ông Lưu Văn Đề.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Lại Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Ninh Thị L, sinh năm 1940. Địa chỉ: Xóm A, xã H, tỉnh Ninh Bình.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị N – Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1962. Địa chỉ: Xóm A, xã H, tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số nhà D, đường H, phường C, tỉnh Lào Cai.

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Xóm A, xã H, tỉnh Ninh Bình.

(Luật sư N, ông S, ông H1 có mặt; bà L, bà H vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15-5-2025, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn cụ Ninh Thị L trình bày:

Cụ Ninh Thị L và cụ Nguyễn Thái X kết hôn sinh được 3 người con chung gồm: Ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1. Cụ L, cụ X không có con riêng, không có con nuôi. Ngày 15/8/1993, cụ X chết không để lại di chúc; bố mẹ đẻ cụ X đều chết trước cụ X.

Quá trình chung sống, cụ L, cụ X đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H (tờ bản đồ số 14 xã H cũ) diện tích 1610m² (đất ở 300m²; đất vườn tạp 940m²; ao nuôi cá 370m²), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Nguyễn Thị X1 và nhà ngói 05 gian xây dựng trên thửa đất này. Ngày 21/3/2013, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đính chính tên chủ sử dụng từ bà Nguyễn Thị X1 thành bà Ninh Thị L. Ngoài ra, cụ X1, cụ L còn được chia ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn (số liệu sau dồn điền đổi thửa) gồm: Thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 578m² đất lúa và thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 66m² đất lúa. Đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa hộ bà L chưa được cấp GCNQSDĐ.

Từ khi cụ X1 chết, cụ L quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của hai cụ. Do cụ L và các con không thống nhất được việc phân chia tài sản chung của cụ X1, cụ L nên cụ L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng cụ X1, cụ L và chia thừa kế tài sản cụ X1 để lại theo quy định pháp luật. Khi chia thừa kế tài sản cụ X1 để lại, cụ L đề nghị Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 về thời hiệu thừa kế, giao toàn bộ tài sản thừa kế của cụ X1 cho cụ L là người thừa kế đang quản lý toàn bộ di sản. Phần tài sản được chia và di sản được hưởng, cụ L xin nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho ông Nguyễn Văn H1.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thái S trình bày:

Ông S công nhận lời khai của cụ L về mối quan hệ gia đình giữa cụ X1, cụ L và các anh chị em trong gia đình; về khối tài sản cụ X1, cụ L đã tạo lập được trong quá trình chung sống. Từ trước đến nay, ông S không tranh chấp đất đai, tài sản gì đối với cụ L và các anh em trong gia đình. Tài sản chung của cụ X1, cụ L hiện vẫn do cụ L quản lý, sử dụng; cụ L có toàn quyền quyết định. Vì vậy, ông S không ý kiến gì về các yêu cầu của cụ L. Mặc dù vậy, ông S không đồng ý ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến quyền sử dụng đất của cụ X1, cụ L; không đồng ý hòa giải tại Tòa án với cụ L vì thời gian trước đây, khi ông S có ý định tặng cho đất cho các con thì cụ L đã không ký giáp ranh.

Tại bản tự khai ngày 21/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1 cùng ý kiến trình bày:

Bà H, ông H1 công nhận phần trình bày của cụ L về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ X1 chết, về tài sản chung của cụ L, cụ X1. Bà H, ông H1 đều nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản cụ X1 chết để lại của cụ L. Khi chia thừa kế tài sản của cụ X1, bà H, ông H1 cũng đề nghị Tòa án áp dụng quy định của pháp luật về thời hiệu chia thừa kế; đề nghị giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ X1 cho người thừa kế đang quản lý di sản là cụ L. Bà H, ông H1 không tranh chấp tài

sản với cụ L và các anh chị em, nhất trí việc cụ L tặng cho tài sản của cụ L được chia từ tài sản chung, được hưởng từ việc chia thừa kế tài sản của cụ X1 cho ông H1.

Luận cứ bảo vệ, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn cụ Ninh Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu ý kiến:
Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 650, 651, 660, 623 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ninh Thị L.

- Xác nhận tài sản chung của cụ Nguyễn Thái X và cụ Ninh Thị L gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 1610m², GCNQSDĐ số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Ninh Thị L và nhà ngói 05 gian, công trình phụ trợ xây dựng trên đất; thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 578m² đất lúa; thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 66m² đất lúa tên hộ bà Ninh Thị L.

- Chia tài sản chung, chia thừa kế: Cụ Nguyễn Thái X và cụ Ninh Thị L mỗi người được chia 1/2 khối tài sản chung. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ X gồm: Cụ Lua, ông S, ông H1, bà H. Áp dụng quy định về thời hiệu chia thừa kế, di sản cụ X chết để lại hết thời hiệu yêu cầu chia nên giao di sản cho cụ Lua là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ X đang quản lý được quyền sở hữu, sử dụng di sản.

- Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Ninh Thị L về việc tặng cho toàn bộ tài sản được chia từ tài sản chung, tài sản được hưởng từ chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H1. Giao ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng và quyền sở hữu các tài sản gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 1610m² GCNQSDĐ số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Ninh Thị L và nhà ngói 05 gian, công trình phụ trợ xây dựng trên đất; thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 578m² đất lúa; thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 66m² đất lúa tên hộ bà Ninh Thị L. Ông H1 không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho các đương sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn cụ Ninh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cụ L, bà H theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tài sản chung của cụ Nguyễn Thái X và cụ Ninh Thị L:* Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cụ L, ông S, ông H1, bà H đều công nhận: Quá trình chung sống, cụ L, cụ X đã tạo lập được tài sản chung đến nay còn lại gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 1610m² (đất ở 300m²; đất vườn tạp 940m²; ao nuôi cá 370m²), GCNQSDĐ số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Ninh Thị L và

nhà ngói 05 gian, công trình phụ trợ xây dựng trên đất; thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 578m² đất lúa; thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 66m² đất lúa (đất lúa sau dồn điền đổi thửa tên hộ bà Ninh Thị L nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ). Các tài sản trên hiện do cụ L quản lý, sở hữu, sử dụng. Như vậy, tài sản chung của cụ X, cụ L được các đương sự thừa nhận, là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chia tài sản chung của cụ X và cụ L:

Tài sản chung của cụ X và cụ L hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung vợ chồng. Nguyên đơn cụ L đề nghị Tòa án xác định và phân chia tài sản chung vợ chồng theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo đó, chia cụ L và cụ X được hưởng tài sản ngang nhau trong khối tài sản chung vợ chồng (mỗi người 1/2 khối tài sản). Ông H1, bà H nhất trí với yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ L; ông S không ý kiến gì trong việc phân chia tài sản chung của hai cụ. Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của cụ L, chia cụ L, cụ X mỗi người được hưởng 1/2 khối tài sản chung (gồm các tài sản đã liệt kê tại phần 2) là phù hợp pháp luật.

Biên bản thẩm định và định giá tài sản thể hiện: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 1610m² (gồm đất ở 300m²; đất vườn tạp 940m²; ao nuôi cá 370m²) trị giá 2.008.250.000đ (hai tỷ không trăm linh tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Các công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn diện tích 50m²; 01 bếp lợp ngói diện tích 18m²; một sân lát vỉa xi măng diện tích 40m²; 01 bể nước có thể tích 3,6m³ đều đã xuống cấp, không còn giá trị. Quyền sử dụng thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 578m² đất lúa; Quyền sử dụng thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 66m² đất lúa có tổng giá trị là 35.420.000đ (ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản chung của cụ L, cụ X là 2.043.670.000đ (hai tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Cụ L, cụ X mỗi người được chia 1/2 tổng tài sản trị giá là 1.021.835.000đ (một tỷ không trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[4]. Về yêu cầu chia thừa kế tài sản cụ X chết để lại theo quy định pháp luật của nguyên đơn cụ Ninh Thị L:

4.1. *Về thời điểm mở thừa kế:* Cụ Nguyễn Thái X chết ngày 15/8/1993, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thái X được xác định là ngày 15/8/1993 theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự.

4.2. *Về diện và hàng thừa kế:* Cụ Nguyễn Thái X và cụ Ninh Thị L sinh được 03 người con gồm: Ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1. Cụ X, cụ L không có con nuôi, không có con riêng; bố mẹ đẻ cụ X đều chết trước cụ X. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự thì người thừa kế thuộc hàng thứ nhất theo quy định pháp luật của cụ Nguyễn Thái X gồm: Cụ Ninh Thị L, ông Nguyễn Thái S, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1.

4.3. *Về thời hiệu chia thừa kế:* Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó...”. Thời điểm mở thừa kế của cụ X là ngày 15/8/1993; ngày 15/5/2025, cụ Ninh Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu chia di

sản thừa kế của cụ X để lại là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ X đã hết (quá 30 năm). Do nguyên đơn cụ Ninh Thị L có yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế trước khi Toà án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của cụ L, xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ X đã hết là phù hợp. Do cụ L là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất, quản lý di sản của cụ X từ khi cụ X qua đời đến nay nên giao toàn bộ di sản của cụ X đã hết thời hiệu thừa kế cho cụ L sở hữu, sử dụng là phù hợp pháp luật. Như vậy, tổng giá trị tài sản cụ L được chia từ việc chia tài sản chung vợ chồng và tài sản được hưởng thừa kế là 2.043.670.000đ (hai tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

[5] *Về yêu cầu chia hiện vật*: Quá trình giải quyết vụ án, cụ Ninh Thị L đề nghị được chia tài sản bằng hiện vật, tự nguyện tặng cho toàn bộ tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn H1. Ông H1, bà H nhất trí ý kiến của cụ L; ông S không yêu cầu gì đối với cụ L. Xét yêu cầu của cụ L về việc tặng cho toàn bộ tài sản được chia cho ông H1 là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của cụ L, giao toàn bộ tài sản chung của cụ L, cụ X gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 1610m² (gồm đất ở 300m², đất vườn tạp 940m², ao nuôi cá 370m²) và các công trình xây dựng trên đất đã hết giá trị; quyền sử dụng thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 578m² đất lúa; quyền sử dụng thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 66m² đất lúa có tổng giá trị là 2.043.670.000đ (hai tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn H1 sở hữu, sử dụng.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 10.000.000đ. Nguyên đơn cụ Ninh Thị L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 10.000.000đ, tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng. Đối trừ số tiền tạm ứng đã nộp, cụ L đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

[7] *Về án phí*: Cụ Ninh Thị L, ông Nguyễn Văn H1 đều là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn án phí chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 650, 651, 660, 623 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Ninh Thị L về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thái X đối với ông Nguyễn Thái S.

2. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Thái X và cụ Ninh Thị L gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 1610m², giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Ninh Thị L; thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H diện tích 578m² đất lúa; thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 66m² đất lúa và các công trình xây dựng (nhà cấp bốn diện tích 50m²; 01 bếp lợp ngói diện tích 18 m²; một sân láng vữa xi măng diện tích 40 m²; 01 bể nước có thể tích 3,6m³) xây dựng trên thửa đất số 38 tờ bản đồ 48 xã H. Tổng giá trị tài sản là 2.043.670.000đ (hai tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

3. Chia tài sản chung, chia thừa kế: Cụ Nguyễn Thái X và cụ Ninh Thị L mỗi người được chia 1/2 tài sản chung trị giá 1.021.835.000đ (một tỷ không trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thái X đã hết thời hiệu khởi kiện trị giá 1.021.835.000đ (một tỷ không trăm hai mươi một triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng) cho cụ Ninh Thị L sở hữu, sử dụng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Ninh Thị L về việc tặng cho toàn bộ tài sản được chia cho ông Nguyễn Văn H1: Ông Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 1610m² (gồm đất ở 300m²; đất vườn tạp 940m²; ao nuôi cá 370m²) GCNQSDĐ số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Ninh Thị L; thửa đất số 2/1, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 578m² đất lúa tên cụ Ninh Thị L; thửa đất số 36/8, tờ bản đồ số 48 xã H, diện tích 66m² đất lúa tên cụ Ninh Thị L và quyền sở hữu 01 nhà cấp bốn diện tích 50m²; 01 bếp lợp ngói diện tích 18 m²; một sân láng vữa xi măng diện tích 40 m²; 01 bể nước có thể tích 3,6m³ xây dựng trên thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H. Tổng giá trị tài sản ông H1 được cụ L tặng cho là 2.043.670.000đ (hai tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

5. Cụ Ninh Thị L đã bàn giao quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 48 xã H, tài sản, công trình xây dựng trên đất và bản gốc GCNQSDĐ số P 381175 ngày 20/8/1999 tên hộ bà Ninh Thị L. Ông Nguyễn Văn H1 có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Ninh Thị L và ông Nguyễn Văn H1.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 11;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Hải Xuân;
- Dương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe